Số: 92/BC-UBND; 30/10/2025; 08:30:53;

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **Biểu số 59/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**37.167.390**	**23.886.183**	**64,3**	**100,4**
I	**Thu cân đối NSNN**	**37.159.990**	**23.886.183**	**64,3**	**434,7**
1	Thu nội địa	24.239.990	14.478.882	59,7	102,6
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.920.000	9.384.719	72,6	97,5
4	Thu viện trợ		22.582		
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
III	**Thu vay vốn để bù đắp bội chi**	**7.400**			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**30.801.319**	**20.786.092**	**67,5**	**146,1**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**27.636.911**	**18.604.273**	**67,3**	**152,3**
1	Chi đầu tư phát triển	7.268.026	3.729.024	51,3	210,4
2	Chi thường xuyên	19.631.353	14.870.188	75,7	142,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400	1.667		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.394	158,6	108,1
5	Dự phòng ngân sách	601.548			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	127.444			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**3.147.708**	**2.181.819**	**69,3**	**108,8**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**7.400**			
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**16.700**	**7.795**		

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Biểu số 60/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**37.167.390**	**23.886.183**	**64,3**	**100,4**
I	**Thu nội địa**	**24.239.990**	**14.478.882**	**59,7**	**102,6**
1	Thu từ khu vực DNNN	11.449.000	6.465.408	56,5	94,1
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686.000	987.166	143,9	138,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.820.791	3.752.765	77,8	103,4
4	Thuế thu nhập cá nhân	735.204	790.063	107,5	128,3
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.282.000	519.564	40,5	104,7
6	Lệ phí trước bạ	293.000	283.816	96,9	126,7
7	Thu phí, lệ phí	286.879	251.347	87,6	91,3
8	Các khoản thu về nhà, đất	3.993.988	718.379	18,0	117,7
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*		*309*		
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*22.600*	*12.923*	*57,2*	*73,6*
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*3.250.003*	*643.316*	*19,8*	*129,8*
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*658.585*	*61.656*	*9,4*	*68,5*
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*	*62.800*	*175*	*0,3*	*2,7*
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	155.440	152.737	98,3	74,9
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8.000	18.458	230,7	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	207.000	213.594	103,2	112,2
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.420	14.625	117,8	127,2
13	Thu khác ngân sách	310.268	310.960	100,2	123,5
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**12.920.000**	**9.384.719**	**72,6**	**97,5**
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.214.000	9.055.242	74,1	99,3
2	Thuế xuất khẩu	204.000	131.477	64,4	93,7
3	Thuế nhập khẩu	410.900	106.689	26,0	34,7
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		1.084		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000	83.047	92,3	137,3
6	Thu khác	1.100	7.180	652,7	221,3
IV	**Thu viện trợ**		**22.582**		**93,7**
V	**Thu vay vốn để bù đắp bội chi**	**7.400**			
B	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**23.392.895**	**13.465.360**	**57,6**	**104,6**
1	Từ các khoản thu phân chia				0,0
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	23.392.895	13.465.360	57,6	588,2

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **Biểu số 61/CK-NSNN**

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ III	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSĐP	**30.801.319**	**20.786.092**	**67,5**	**146,1**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**27.636.911**	**18.604.273**	**67,3**	**152,3**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7.268.026**	**3.729.024**	**51,3**	**210,4**
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.251.301	3.482.871	66,3	205,6
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.016.725	246.153	12,2	314,5
II	**Chi thường xuyên**	**19.631.353**	**14.870.188**	**75,7**	**142,4**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.425.029	5.578.243	66,2	123,2
2	Chi khoa học và công nghệ	61.642	22.441	36,4	114,2
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.999.391	1.295.148	64,8	114,6
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	239.472	191.228	79,9	129,2
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	85.674	91.399	106,7	177,9
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	80.809	51.053	63,2	115,9
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	220.180	197.182	89,6	113,1
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.902.511	1.303.006	68,5	202,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.870.387	4.373.946	152,4	181,4
10	Chi bảo đảm xã hội	928.389	1.191.489	128,3	141,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**6.400**	**1.667**	**26**	**56,5**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.140**	**3.394**	**158,6**	**108,1**
V	**Dự phòng ngân sách**	**601.548**			
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**127.444**			
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**3.147.708**	**2.181.819**	**69,3**	**108,8**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.143.282	843.611	73,8	55,5
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.389.176	969.058	69,8	339,1
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	615.250	369.150	60	184,8